

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ(TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ I NĂM 2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ(31/03/2011)	Số đầu kỳ(1/01/2011)
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		29.776.854.214	29.254.025.338
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.168.860.412	3.621.178.798
1. Tiền	111	V.01	2.168.860.412	3.621.178.798
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu.	130		14.146.272.378	14.198.472.047
1. Phải thu của khách hàng	131		13.176.287.854	13.116.968.856
2. Trả trước cho người bán	132		493.177.781	15.480.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		166.509.206	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.417.470.929	5.173.196.583
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4.107.173.392)	(4.107.173.392)
IV. Hàng tồn kho.	140		13.101.848.408	11.280.881.469
1. Hàng tồn kho	141	V.04	13.101.848.408	11.280.881.469
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		359.873.016	153.493.024
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		68.874.390	74.672.186
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		290.998.626	78.820.838
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		10.692.384.157	10.922.528.601
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.338.068.007	5.568.212.451
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4.913.269.043	5.155.684.397
- Nguyên giá	222		15.208.706.176	15.191.106.176
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.295.437.133)	(10.035.421.779)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	424.798.964	412.528.054
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.019.000.000	5.019.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5.019.000.000	5.019.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		335.316.150	335.316.150
3. Tài sản dài hạn khác	268		335.316.150	335.316.150
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		40.469.238.371	40.176.553.939

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ(TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ I NĂM 2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ(31/03/2011)	Số đầu kỳ (1/01/2011)
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		18.565.694.835	18.473.900.702
I. Nợ ngắn hạn	310		18.218.819.075	18.111.775.134
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	8.307.345.177	6.646.296.217
2. Phải trả người bán	312		6.248.686.448	6.299.220.008
3. Người mua trả tiền trước	313		2.279.550	4.120.745
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	767.144.491	780.968.776
5. Phải trả người lao động	315		1.927.281.960	2.144.902.517
6. Chi phí phải trả	316	V.17	11.800.000	966.726.300
7. Phải trả nội bộ	317		166.509.206	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	472.276.680	452.291.672
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		315.495.563	817.248.899
II. Nợ dài hạn	330		346.875.760	362.125.568
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		346.875.760	346.875.760
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	15.249.808
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		21.903.543.536	21.702.653.237
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	21.903.543.536	21.702.653.237
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.182.180.000	15.182.180.000
2. Chênh lệch tỷ giá	412		-	(97.591.060)
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.966.040.794	1.966.040.794
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.422.784.973	1.422.784.973
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.851.464.228	2.748.164.989
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
10. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	422		481.073.541	481.073.541
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		40.469.238.371	40.176.553.939

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thu Hà

Lập ngày 21 tháng 4 năm 2011

Giám đốc
(Ký, họ tên)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ I NĂM 2011

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TỐAN

Số TT	Nội dung	Số đầu kỳ (1/01/2011)	Số cuối kỳ(31/03/2011)
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	29.254.025.338	29.776.854.214
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.621.178.798	2.168.860.412
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	14.198.472.047	14.146.272.378
4	Hàng tồn kho.	11.280.881.469	13.101.848.408
5	Tài sản ngắn hạn khác	153.493.024	359.873.016
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	10.922.528.601	10.692.384.157
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	5.568.212.451	5.338.068.007
	- Tài sản cố định hữu hình	5.155.684.397	4.913.269.043
	- Tài sản cố định vô hình	-	-
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	412.528.054	424.798.964
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.019.000.000	5.019.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	335.316.150	335.316.150
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	40.176.553.939	40.469.238.371
VI	NỢ PHẢI TRẢ	18.473.900.702	18.565.694.835
1	Nợ ngắn hạn	18.111.775.134	18.218.819.075
2	Nợ dài hạn	362.125.568	346.875.760
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	21.702.653.237	21.903.543.536
1	Vốn chủ sở hữu	21.702.653.237	21.903.543.536
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15.182.180.000	15.182.180.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
	- Quỹ dự trữ vốn điều lệ	-	-
	- Cổ phiếu quỹ(*)	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỉ giá hối đoái	(97.591.060)	-
	- Các quỹ	3.388.825.767	3.388.825.767
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.748.164.989	2.851.464.228
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	40.176.553.939	40.469.238.371

IIA. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Số TT	CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo	Lũy kế đến 31/3/11
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.197.911.781	18.197.911.781
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	334.485.544	334.485.544
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.863.426.237	17.863.426.237
4	Giá vốn hàng bán	13.601.905.869	13.601.905.869
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.261.520.368	4.261.520.368
6	Doanh thu hoạt động tài chính	100.789.055	100.789.055
7	Chi phí tài chính	584.082.715	584.082.715
8	Chi phí bán hàng	617.323.514	617.323.514
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.611.319.561	1.611.319.561
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.549.583.633	1.549.583.633
11	Thu nhập khác	29.093.966	29.093.966
12	Chi phí khác	27.027.231	27.027.231
13	Lợi nhuận khác	2.066.735	2.066.735
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.551.650.368	1.551.650.368
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	233.756.730	233.756.730
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.317.893.638	1.317.893.638
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	868	868
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm trước	Năm nay
1	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	27%	26%
	- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	73%	74%
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	46%	46%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	54%	54%
2	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,17	2,18
2.2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,62	1,63
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,98	0,90
2.4	Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	30,16	30,82
3	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	8%	9%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	8%	7%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3%	4%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	3%	3%
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	6%	6%

Lập ngày 21 tháng 4 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hà
Phạm Thị Hà



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH(TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ I NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý n	
			Năm nay	Năm trước	Từ 01/01/11 đến 31/03/11	Từ 01/01/10 đến 31/03/10
1	2	3		5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	18.197.911.781	16.994.068.937	18.197.911.781	16.994.068.937
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		334.485.544	417.421.095	334.485.544	417.421.095
-Chiết khấu thương mại			262.972.562	367.022.617	262.972.562	367.022.617
-Hàng bán bị trả lại			71.512.982	50.398.478	71.512.982	50.398.478
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		17.863.426.237	16.576.647.842	17.863.426.237	16.576.647.842
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.27	13.601.905.869	13.053.724.340	13.601.905.869	13.053.724.340
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.261.520.368	3.522.923.502	4.261.520.368	3.522.923.502
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	100.789.055	48.695.782	100.789.055	48.695.782
7.Chỉ phí tài chính	22	VI.28	584.082.715	315.745.491	584.082.715	315.745.491
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		276.767.889	221.745.441	276.767.889	221.745.441
8.Chỉ phí bán hàng	24		617.323.514	685.985.365	617.323.514	685.985.365
9.Chỉ phí quản lý doanh nghiệp	25		1.611.319.561	1.237.710.395	1.611.319.561	1.237.710.395
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1.549.583.633	1.332.178.033	1.549.583.633	1.332.178.033
11.Thu nhập khác	31		29.093.966	31.746.793	29.093.966	31.746.793
12.Chỉ phí khác	32		27.027.231	4.120.993	27.027.231	4.120.993
13.Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		2.066.735	27.625.800	2.066.735	27.625.800
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.551.650.368	1.359.803.833	1.551.650.368	1.359.803.833
15.Chỉ phí thuế TNDN hiện hành.	51	VI.30	233.756.730	97.187.130	233.756.730	97.187.130
16.Chỉ phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50 - 51 - 52)	60		1.317.893.638	1.262.616.703	1.317.893.638	1.262.616.703
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		868	936	868	936

Người lập biểu
(Ký,họ tên)Kế toán trưởng
(Ký ,họ tên)

Đỗ Thị Thu Hà

Lập ngày 21 tháng 4 năm 2011

Giám đốc

(Ký,họ tên)

Chu Đức Đan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ I NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ 01/01/11 đến 31/03/11	Từ 01/01/10 đến 31/03/10
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		15.319.269.455	14.635.388.955
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(2.178.988.930)	(5.183.103.809)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.713.064.421)	(2.463.236.815)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(276.767.889)	(221.745.441)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(98.075.669)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.895.933.251	7.930.114.064
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.011.141.772)	(9.048.885.361)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.937.164.025	5.648.531.593
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(61.870.910)	(425.279.836)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		77.548.303	29.664.235
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15.677.393	(395.615.601)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	1.450.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.391.752.924)	(6.361.974.877)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.391.752.924)	(4.911.974.877)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.438.911.506)	340.941.115
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.621.178.798	5.285.244.022
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13.406.880)	28.937
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	2.168.860.412	5.626.214.074

Lập ngày 21 tháng 4 năm 2011

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2011

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1.238.968.490	1.990.151.539
Tiền gửi ngân hàng	929.891.922	1.631.027.259
Cộng	2.168.860.412	3.621.178.798
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Các khoản phải thu khác (*)	4.417.470.929	5.173.196.583
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.107.173.392)	(4.107.173.392)
<i>(*) Các khoản phải thu khác:</i>		
+ International Coatings	1.489.802.416	1.276.876.691
+ Phải thu PPG tiền gia công	2.275.817.648	2.080.714.644
+ Sơn IP nhập ủy thác- phải thu IP	4.222.404	66.665.343
+ Thuế hàng nhập khẩu hộ IC đã nộp	536.859.781	917.979.459
+ Phải thu ICI tiền gia công	73.022.664	437.628.692
+ Các khoản phải thu khác	37.746.016	393.331.754
Cộng	4.417.470.929	5.173.196.583
3. Hàng tồn kho	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.794.929.598	7.954.386.266
Công cụ, dụng cụ	529.263.990	644.654.829
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	393.596.421	182.001.778
Thành phẩm	3.382.445.853	2.498.226.050
Hàng hoá	1.612.546	1.612.546
Cộng giá gốc hàng tồn kho	13.101.848.408	11.280.881.469
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	13.101.848.408	11.280.881.469
4. Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	290.998.626	78.820.838
Cộng	290.998.626	78.820.838

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2011 (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	5.126.480.751	5.307.022.139	2.932.800.067	1.824.803.219	15.191.106.176
Số tăng trong kỳ	-	-	-	49.600.000	49.600.000
- Mua trong kỳ				49.600.000	49.600.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					-
Số giảm trong kỳ	-	32.000.000	-	-	32.000.000
- Thanh lý, nhượng bán		32.000.000	-		32.000.000
Số dư cuối kỳ	5.126.480.751	5.275.022.139	2.932.800.067	1.874.403.219	15.208.706.176
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.346.613.565	3.110.010.471	1.629.807.407	948.990.336	10.035.421.779
Số tăng trong kỳ	49.664.580	125.899.572	55.101.342	61.349.860	292.015.354
- Khấu hao trong kỳ	49.664.580	125.899.572	55.101.342	61.349.860	292.015.354
Số giảm trong kỳ	-	32.000.000	-		32.000.000
Số dư cuối kỳ	4.396.278.145	3.203.910.043	1.684.908.749	1.010.340.196	10.295.437.133
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	779.867.186	2.197.011.668	1.302.992.660	875.812.883	5.155.684.397
Tại ngày cuối kỳ	730.202.606	2.071.112.096	1.247.891.318	864.063.023	4.913.269.043

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.970.224.022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2011 (tiếp theo)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Cải tạo xưởng SX gia công dở dang		
Mua sắm TSCĐ	424.798.964	412.528.054
Trong đó:		
+ Máy pha màu	358.208.054	358.208.054
+ Máy trộn sơn tự động	54.320.000	54.320.000
+ Máy điều hòa nhiệt độ	12.270.910	
Cộng	424.798.964	412.528.054
7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Đầu tư dài hạn khác (*)	5.019.000.000	5.019.000.000
Cộng	5.019.000.000	5.019.000.000
(*) Đầu tư tài chính dài hạn khác gồm:		
- Chứng khoán đầu tư dài hạn:		
+ Cổ phiếu Công ty CP đầu tư Nhơn Trạch (81.900 cp)	819.000.000	819.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Sonadezi Châu Đức (420.000 cp)	4.200.000.000	4.200.000.000
Cộng	5.019.000.000	5.019.000.000
8. Tài sản dài hạn khác	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	335.316.150	335.316.150
Cộng	335.316.150	335.316.150
9. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	8.307.345.177	6.646.296.217
Cộng	8.307.345.177	6.646.296.217

(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn:

+ Vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương Việt Nam theo HĐTD số 01/SĐN/2010/HĐTD ngày 25/05/2010, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức tín dụng 13,3 tỷ, lãi suất: theo từng giấy nhận nợ.

Số dư nợ gốc	Số dư nợ gốc
(VND)	(USD)
8.307.345.177	173.035,36

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2011 (tiếp theo)

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	206.178.560	413.480.347
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	68.874.390	74.672.186
Thuế thu nhập doanh nghiệp	359.261.847	217.969.761
Thuế thu nhập cá nhân	138.440.719	63.210.232
Các loại thuế khác		11.636.250
Cộng	772.755.516	780.968.776
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	23.448.774	3.573.552
Cổ tức phải trả	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000	150.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (*)	298.827.906	298.718.120
Cộng	472.276.680	452.291.672
(*) Gồm có:		
+ Phải trả vật tư đi mượn	241.912.685	248.940.542
+ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	56.915.221	49.777.578
Cộng	298.827.906	298.718.120
12. Phải trả dài hạn khác	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	346.875.760	346.875.760
Nợ dài hạn		-
Cộng	346.875.760	346.875.760

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2011 (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu kỳ	15.182.180.000	1.966.040.794	1.422.784.973	481.073.541	2.748.164.989
Tăng vốn trong kỳ (*)					-
Lợi nhuận trong năm nay					1.317.893.638
Trích 5% quỹ dự trữ vốn điều lệ theo NQ ĐH cổ đông					-
Phát hành cổ phiếu thưởng					
Trích thưởng ban điều hành					
Chi cổ tức đợt 2/2010					(1.214.594.400)
Số dư cuối kỳ	15.182.180.000	1.966.040.794	1.422.784.973	481.073.541	2.851.464.227

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2011 VND	Tỷ lệ	01/01/2011 VND	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	4.555.440.000	30%	4.555.440.000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	10.626.740.000	70%	10.626.740.000	70%
Cộng	15.182.180.000	100%	15.182.180.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2011 (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	15.182.180.000	13.496.410.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	1.685.770.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	15.182.180.000	15.182.180.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.518.218	1.518.218
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1.518.218	1.518.218
- Cổ phiếu phổ thông	1.518.218	1.518.218
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.518.218	1.518.218
- Cổ phiếu phổ thông	1.518.218	1.518.218

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

	Từ 01/01/11 đến 31/03/11	Từ 01/01/10 đến 31/03/10
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.197.911.781	16.994.068.937
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	18.093.357.095	16.862.591.482
Doanh thu cung cấp dịch vụ	104.554.686	131.477.455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	334.485.544	417.421.095
Chiết khấu thương mại	262.972.562	367.022.617
Hàng bán bị trả lại	71.512.982	50.398.478
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.863.426.237	16.576.647.842
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	17.758.871.551	16.445.170.387
Doanh thu thuần dịch vụ	104.554.686	131.477.455
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/11 đến 31/03/11	Từ 01/01/10 đến 31/03/10
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	13.523.794.288	12.936.402.020
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	78.111.581	117.322.320
Cộng	13.601.905.869	13.053.724.340

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2011 (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/11 đến 31/03/11 VND	Từ 01/01/10 đến 31/03/10 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.147.404	29.664.235
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	81.036.180	17.236.020
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.605.471	1.795.527
Cộng	100.789.055	48.695.782

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/11 đến 31/03/11 VND	Từ 01/01/10 đến 31/03/10 VND
Lãi tiền vay	276.767.889	221.745.441
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	307.314.826	94.000.050
Cộng	584.082.715	315.745.491

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo công văn số 3471/BTC-CST ngày 17/03/2006 của BTC, bắt đầu từ ngày 01/01/2004 Công ty được ưu đãi áp dụng thuế suất thuế TNDN 15% trong 8 năm từ năm 2004 đến hết năm 2011.

Công ty được giảm 50% thuế TNDN cho 2 năm (2009, 2010) do có cổ phiếu niêm yết.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/11 đến 31/03/11 VND	Từ 01/01/10 đến 31/03/10 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.551.650.368	1.359.803.833
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	5.350.000	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	5.350.000	
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	5.350.000	
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	1.557.000.368	1.359.803.833
- Lợi nhuận của Chi nhánh Bắc Ninh (được miễn thuế)	(44.134.654)	63.965.430
- Lợi nhuận chịu thuế suất 15%	1.554.933.633	1.295.838.403
- Lợi nhuận chịu thuế suất 25%	2.066.735	

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI
Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2011 (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	233.756.730	97.187.130
Chi phí thuế TNDN được miễn theo thông tư 03/2009/TT-BTC	-	-
Số thuế TNDN phải nộp trong năm	233.756.730	97.187.130
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/11 đến 31/03/11 VND	Từ 01/01/10 đến 31/03/10 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.317.893.638	1.262.616.703
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	1.317.893.638	1.262.616.703
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.518.218	1.518.218
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	868	832

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Hà

Giám đốc

